

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 73 được cấp ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 20 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	
Ông Dickson Loo	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2024
Bà Đào Phương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Thế Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thế Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540790/67684071- HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate ("Công ty"), và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.012.223.754.391	1.479.499.189.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	263.546.827.850	313.017.030.393
111	1. Tiền		201.546.827.850	253.017.030.393
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		579.276.653.910	311.835.945.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	579.276.653.910	311.835.945.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.777.603.499	229.674.578.728
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	65.807.360.733	61.842.646.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	143.982.688.353	138.650.084.307
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.551.072
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	88.473.090.678	28.963.290.412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	-	(205.921.485)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		514.463.735	393.928.344
140	IV. Hàng tồn kho	9	788.957.435.700	555.504.332.217
141	1. Hàng tồn kho		788.957.435.700	555.504.332.217
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.665.233.432	69.467.303.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	66.318.172.132	59.512.053.959
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.331.859.989	9.854.479.558
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		15.201.311	100.769.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.585.133.395.760	1.393.780.366.121
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		267.771.010.528	249.006.676.282
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	1.290.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	267.771.010.528	247.716.676.282
220	II. Tài sản cố định		388.059.548.953	209.082.527.978
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	322.500.847.677	151.616.751.815
222	Nguyên giá		689.399.294.195	479.085.399.547
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(366.898.446.518)	(327.468.647.732)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	65.558.701.276	57.465.776.163
228	Nguyên giá		138.250.293.481	107.488.040.766
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.691.592.205)	(50.022.264.603)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		263.613.254.639	262.099.462.556
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	263.613.254.639	262.099.462.556
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		11.461.893.951	11.473.652.386
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	11.445.113.302	11.473.652.386
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.780.649	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		654.227.687.689	662.118.046.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	609.455.115.185	611.447.679.089
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	3.433.511.375	-
269	3. Lợi thế thương mại	15	41.339.061.129	50.670.367.830
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.597.357.150.151	2.873.279.555.500

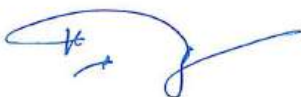
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.199.915.055.713	1.476.323.837.491
310	I. Nợ ngắn hạn		1.915.212.955.820	1.364.593.345.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	338.356.749.044	310.899.046.606
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	5.550.053.509	1.481.339.854
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	56.868.611.492	61.557.570.718
314	4. Phải trả người lao động		223.415.577.074	219.858.019.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	132.756.668.040	98.604.461.360
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	12.165.580.000	14.437.610.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.798.528.667	11.655.561.566
320	8. Vay ngắn hạn	21	1.134.301.187.994	646.099.735.956
330	II. Nợ dài hạn		284.702.099.893	111.730.491.937
338	1. Vay dài hạn	21	282.903.432.201	110.126.409.395
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.336.735.451	1.604.082.542
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		461.932.241	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.397.442.094.438	1.396.955.718.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.397.442.094.438	1.396.955.718.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		77.933.140.000	77.603.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		77.933.140.000	77.603.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(118.126.695.110)	(106.714.691.540)
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(11.612.243.570)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.435.297.493.830	1.431.121.067.573
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.333.685.397.573	1.291.313.010.159
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		101.612.096.257	139.808.057.414
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.338.155.718	6.558.515.546
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.597.357.150.151	2.873.279.555.500

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Minh Chung
Người lập



Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.634.700.211.685	6.290.218.772.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.633.653.937.280	6.288.512.180.239
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.549.351.558.799)	(2.325.351.527.081)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.084.302.378.481	3.963.160.653.158
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	27.566.933.211	24.499.520.387
22	7. Chi phí tài chính	25	(59.553.548.320)	(55.006.523.256)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(50.800.347.684)	(54.652.795.669)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14	346.142.363	324.455.365
25	9. Chi phí bán hàng	26	(3.462.488.742.658)	(3.343.889.588.716)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(485.613.319.476)	(448.445.097.303)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.559.843.601	140.643.419.635
31	12. Thu nhập khác	27	36.380.522.218	43.579.321.831
32	13. Chi phí khác	27	(12.889.073.031)	(6.612.582.530)
40	14. Lợi nhuận khác	27	23.491.449.187	36.966.739.301
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		128.051.292.788	177.610.158.936
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(31.291.224.243)	(38.854.453.075)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.700.858.465	267.347.090
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		100.460.927.010	139.023.052.951

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		101.580.481.659	139.532.433.260
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.119.554.649)	(509.380.309)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	13.115	18.203
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	13.115	18.203

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng


Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		128.051.292.788	177.610.158.936
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		100.247.718.319	82.004.221.508
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		461.932.241	(721.151.099)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.617.277.687	32.322.242
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.191.089.147)	(26.382.668.862)
06	Chi phí lãi vay	25	50.800.347.684	54.652.795.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.987.479.572	287.195.678.394
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(43.988.038.710)	66.203.071.882
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(238.564.543.279)	256.655.463.443
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		65.907.819.752	(123.576.863.683)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.106.941.414)	40.351.619.687
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.946.245.535)	(54.599.345.351)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(37.444.497.685)	(62.840.258.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(52.154.967.299)	409.389.366.287
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(264.732.912.893)	(260.941.126.424)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.360.039.649	1.974.977.054
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(779.648.229.284)	(451.620.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		513.528.071.446	470.240.055.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(54.000.000.000)	(8.762.766.807)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		1.484.341.983	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.987.309.013	24.240.628.483
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(557.021.380.086)	(224.868.232.694)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		862.570.000	967.090.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(42.260.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.206.354.049.139	2.396.536.917.123
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.550.099.246.295)	(2.373.883.226.941)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.460.203.275)	(99.539.138.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		559.614.909.569	(75.918.358.543)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(49.561.437.816)	108.602.775.050
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		313.017.030.393	204.578.037.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		91.235.273	(163.782.162)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	263.546.827.850	313.017.030.393

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Minh Chung
Người lập

Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng


Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102721191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 73 được cấp ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 60, phố Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 20 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh, thành phố.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 17.923 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.087).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9 công ty con), với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Golden Sakura	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
2	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Hà Nội	99,5	99,5	Sản xuất và chế biến thực phẩm
3	Công ty TNHH Golden Gate Franchise	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
4	Công ty Cổ phần The Concept House	Hà Nội	78,84	78,84	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
5	Công ty TNHH Giải pháp Nguồn Nhân lực Golden Stars (i)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng, dịch vụ ăn uống và tư vấn việc làm
6	Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Hà Nội	100	100	Sản xuất, chế biến thực phẩm và cho thuê nhà xưởng
7	Công ty TNHH Golden Gate Red Hots	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
8	Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam (v)	Hà Nội	79,9	79,9	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
9	Công ty TNHH Gather Village (ii)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống
10	Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate (iii)	Hà Nội	100	100	Thiết kế và xây dựng nhà hàng
11	Công ty TNHH Golden Gate International (iv)	Hà Nội	100	100	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 công ty liên kết), với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Công Vàng Vinh	Nghệ An	36	36	Hoạt động nhà hàng và dịch vụ ăn uống

- (i) Công ty sở hữu gián tiếp công ty con này qua công ty con khác.
- (ii) Vào ngày 5 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 3.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Gather Village, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Gather Village là công ty con của Công ty.
- (iii) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 3.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Xây dựng Golden Gate là công ty con của Công ty.
- (iv) Vào ngày 28 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn thành lập 1.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Golden Gate International, tương ứng với 100% vốn chủ sở hữu. Theo đó, từ ngày này, Công ty TNHH Golden Gate International là công ty con của Công ty.
- (v) Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành 120.000 cổ phần riêng lẻ cho một cá nhân. Theo đó tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty này là 72,4%. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 96.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam từ cá nhân này theo các hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá phí là 960.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty này là 79,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên cho hàng tồn kho tại các kho tập trung và kiểm kê định kỳ cho hàng tồn kho tại các nhà hàng để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê địa điểm, mặt bằng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nhóm Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và Hội đồng Quản trị phê duyệt thực hiện chi trả, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là đầu tư và vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống với toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC GIAO DỊCH HỢP NHẤT KINH DOANH QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Hoàn thành kế toán tạm thời với giao dịch hợp nhất kinh doanh đã thực hiện

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 918.850 cổ phần của Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam, tương ứng với 79,9% vốn chủ sở hữu, với tổng giá phí là 18.800.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam là công ty con của Công ty.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam đang có hoạt động là vận hành chuỗi nhà hàng cung cấp dịch vụ ăn uống.

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch mua Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam, không có thay đổi so với giá trị hợp lý đã được xác định tạm thời trước đây:

	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>	<i>Điều chỉnh giá trị hợp lý</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị hợp lý sau điều chỉnh</i>
Tài sản			
Tiền và tương đương tiền	2.737.233.193	-	2.737.233.193
Phải thu ngắn hạn	103.276.868	-	103.276.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn	106.489.852	-	106.489.852
Hàng tồn kho	1.092.450.802	-	1.092.450.802
Chi phí trả trước ngắn hạn	216.109.350	-	216.109.350
Thuế GTGT được khấu trừ	798.634.266	-	798.634.266
Phải thu dài hạn khác	357.113.500	-	357.113.500
Tài sản cố định hữu hình	2.037.925.316	-	2.037.925.316
Chi phí trả trước dài hạn	6.693.474.639	-	6.693.474.639
	14.142.707.786	-	14.142.707.786
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	2.355.028.575	-	2.355.028.575
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.380.487	-	8.380.487
Phải trả ngắn hạn khác	357.113.500	-	357.113.500
	2.720.522.562	-	2.720.522.562
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	11.422.185.224	-	11.422.185.224
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.295.859.230	-	2.295.859.230
Lợi thế thương mại	9.673.674.006	-	9.673.674.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.360.988	155.565.146
Tiền gửi ngân hàng	186.378.773.593	214.786.186.264
Tiền đang chuyển	15.115.693.269	38.075.278.983
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	263.546.827.850	313.017.030.393

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất là 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,4%/năm).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:		
Thu từ thanh lý Công ty con cần trừ với nghĩa vụ nợ phải trả	1.704.300.000	-

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	579.276.653.910	579.276.653.910	311.835.945.000	311.835.945.000
TỔNG CỘNG	579.276.653.910	579.276.653.910	311.835.945.000	311.835.945.000

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 7,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5%/năm đến 10,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 243.976.653.910 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh viện Bạch Mai	16.389.054.305	6.443.232.200
Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam	8.640.000.000	6.252.111.792
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam	5.521.145.761	16.991.593.897
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.506.774.654	32.155.708.189
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.750.386.013	-
TỔNG CỘNG	65.807.360.733	61.842.646.078
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(205.921.485)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp	70.560.000.000	-
Công ty TNHH FPT Food Process Technology Việt Nam	-	23.728.304.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	73.422.688.353	114.733.030.331
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	188.749.176
TỔNG CỘNG	143.982.688.353	138.650.084.307

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Ngắn hạn		
Đặt cọc mua cổ phần (*)	54.000.000.000	-
Đặt cọc	13.318.872.288	6.379.526.723
Lãi tiền gửi, cho vay	11.173.818.905	8.210.236.396
Tạm ứng hoạt động cho nhân viên	6.449.519.416	13.132.827.749
Phải thu khác	3.530.880.069	1.240.699.544
TỔNG CỘNG	88.473.090.678	28.963.290.412
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	135.646.122	121.568.273
Phải thu từ các bên khác	88.337.444.556	28.841.722.139
Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	267.771.010.528	247.716.676.282
TỔNG CỘNG	267.771.010.528	247.716.676.282

(*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	98.537.943.340	-	47.877.896.103	-
Nguyên vật liệu	548.400.144.072	-	374.823.156.818	-
Công cụ, dụng cụ	58.448.386.247	-	65.093.666.850	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	902.985.411	-	3.924.220.614	-
Thành phẩm	66.867.827.053	-	44.640.119.192	-
Hàng hóa	15.800.149.577	-	19.145.272.640	-
TỔNG CỘNG	788.957.435.700	-	555.504.332.217	-

Một số hàng tồn kho luân chuyển của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền thuê trả trước	31.123.321.255	33.092.069.744
Công cụ, dụng cụ	22.717.637.514	14.969.913.915
Chi phí khác	12.477.213.363	11.450.070.300
TỔNG CỘNG	66.318.172.132	59.512.053.959
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng	383.683.574.936	374.197.001.721
Công cụ, trang thiết bị	181.266.116.280	193.023.733.582
Quyền thuê đất và cơ sở hạ tầng	38.197.395.466	39.429.569.513
Chi phí khác	6.308.028.503	4.797.374.273
TỔNG CỘNG	609.455.115.185	611.447.679.089

Một số chi phí sửa chữa, cải tạo nhà hàng của Công ty với tổng giá trị là 79.638.427.316 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	14.218.456.695	421.166.284.844	16.547.826.544	27.152.831.464	479.085.399.547	
- Mua trong năm	-	149.989.615.274	168.000.000	34.000.000	150.191.615.274	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.168.537.643	9.367.594.813	88.888.889	1.194.920.000	87.819.941.345	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.340.216.226)	(285.742.727)	(71.703.018)	(27.697.661.971)	
Số cuối năm	91.386.994.338	553.183.278.705	16.518.972.706	28.310.048.446	689.399.294.195	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.191.311.639	189.214.334.986	6.080.109.955	26.703.396.071	226.189.152.651	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	6.245.792.070	285.784.505.957	10.557.787.723	24.880.561.982	327.468.647.732	
- Khấu hao trong năm	3.681.752.330	59.205.451.858	1.756.597.762	2.472.410.994	67.116.212.944	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.408.274.027)	(206.437.171)	(71.702.960)	(27.686.414.158)	
Số cuối năm	9.927.544.400	317.581.683.788	12.107.948.314	27.281.270.016	366.898.446.518	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	7.972.664.625	135.381.778.887	5.990.038.821	2.272.269.482	151.616.751.815	
Số cuối năm	81.459.449.938	235.601.594.917	4.411.024.392	1.028.778.430	322.500.847.677	

Một số tài sản cố định của Nhóm Công ty có giá trị còn lại là 174.860.467.483 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	104.634.149.932	2.853.890.834	107.488.040.766
- Mua trong năm	160.000.000	50.000.000	210.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.596.665.441	-	30.596.665.441
- Thanh lý, nhượng bán	(44.412.726)	-	(44.412.726)
Số cuối năm	135.346.402.647	2.903.890.834	138.250.293.481
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	26.816.686.294	2.853.890.834	29.670.577.128
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	47.168.373.769	2.853.890.834	50.022.264.603
- Hao mòn trong năm	22.712.906.996	833.332	22.713.740.328
- Thanh lý, nhượng bán	(44.412.726)	-	(44.412.726)
Số cuối năm	69.836.868.039	2.854.724.166	72.691.592.205
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	57.465.776.163	-	57.465.776.163
Số cuối năm	65.509.534.608	49.166.668	65.558.701.276

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	177.847.270.615	145.728.239.414
Chi phí xây dựng nhà máy	25.081.053.010	50.016.627.361
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	47.106.141.310	34.444.998.894
Chi phí nâng cấp, phát triển phần mềm	13.323.429.704	15.564.650.591
Chi phí khác	255.360.000	16.344.946.296
TỔNG CỘNG	263.613.254.639	262.099.462.556

Một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành tài sản trong tương lai của Nhóm Công ty với tổng giá trị là 13.003.184.106 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 845.563.447 VND (năm 2023: 252.789.857 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	7.200.000.000	400.000.000	7.600.000.000
Thanh lý trong năm	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số cuối năm	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Phân lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	3.898.970.939	(25.318.553)	3.873.652.386
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	346.142.363	-	346.142.363
Thanh lý trong năm	-	25.318.553	25.318.553
Số cuối năm	4.245.113.302	-	4.245.113.302
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.098.970.939	374.681.447	11.473.652.386
Số cuối năm	11.445.113.302	-	11.445.113.302

(*) Tại ngày 17 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 171.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng cho cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá phí là 1.710.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng không còn là công ty con của Công ty, kéo theo việc Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate – công ty liên kết trực tiếp của công ty này cũng không còn là công ty liên kết của Công ty.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH Tân Phong - Lại Yên	Công ty TNHH Thực phẩm Golden Gate	Công ty Cổ phần Sumibi Việt Nam	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	25.104.303.102	58.535.089.904	9.673.674.006	93.313.067.012
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	19.148.049.269	23.414.035.963	80.613.950	42.642.699.182
- Phân bổ trong năm	2.510.430.311	5.853.508.990	967.367.400	9.331.306.701
Số cuối năm	21.658.479.580	29.267.544.953	1.047.981.350	51.974.005.883
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	5.956.253.833	35.121.053.941	9.593.060.056	50.670.367.830
Số cuối năm	3.445.823.522	29.267.544.951	8.625.692.656	41.339.061.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Cargill Meat Solutions	36.584.659.996	36.584.659.996	7.411.873.875	7.411.873.875
Phải trả ngắn hạn khác	301.288.839.137	301.288.839.137	303.353.164.602	303.353.164.602
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	483.249.911	483.249.911	134.008.129	134.008.129
TỔNG CỘNG	338.356.749.044	338.356.749.044	310.899.046.606	310.899.046.606

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
JCB International Co., Ltd.	2.939.267.627	2.939.267.627	590.723.276	590.723.276
Công ty Cổ phần Tiếp Thị Số Tô Quà	1.218.428.388	1.218.428.388	-	-
Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	1.392.357.494	1.392.357.494	890.616.578	890.616.578
TỔNG CỘNG	5.550.053.509	5.550.053.509	1.481.339.854	1.481.339.854

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	21.298.892.725	304.288.299.669	(302.544.780.889)	23.042.411.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.934.422.599	31.291.224.243	(37.444.497.685)	30.781.149.157
Thuế thu nhập cá nhân	2.462.090.919	29.549.003.359	(29.576.029.965)	2.435.064.313
Các loại thuế khác	862.164.475	6.968.104.536	(7.220.282.494)	609.986.517
TỔNG CỘNG	61.557.570.718	372.096.631.807	(376.785.591.033)	56.868.611.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà hàng	79.186.190.477	58.834.970.340
Chi phí điện, nước	17.868.029.412	13.837.267.447
Chi phí thuê	14.339.856.191	12.067.752.846
Chi phí quảng cáo	10.098.348.353	3.710.741.725
Chi phí lãi vay	1.887.049.079	1.032.946.930
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.377.194.528	9.120.782.072
TỔNG CỘNG	132.756.668.040	98.604.461.360

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ bán voucher	1.839.580.000	6.918.610.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	10.326.000.000	7.519.000.000
TỔNG CỘNG	12.165.580.000	14.437.610.000

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.891.493.751	4.747.487.739
Phải trả đồng phục	2.353.700.000	1.702.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.553.334.916	5.205.473.827
TỔNG CỘNG	11.798.528.667	11.655.561.566

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn	611.548.166.550	611.548.166.550	2.688.236.272.867	(2.315.605.684.681)	-	984.178.754.736	984.178.754.736	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	34.551.569.406	34.551.569.406	195.615.256.044	(80.044.392.192)	-	150.122.433.258	150.122.433.258	
TỔNG CỘNG	646.099.735.956	646.099.735.956	2.883.851.528.911	(2.395.650.076.873)	-	1.134.301.187.994	1.134.301.187.994	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	110.126.409.395	110.126.409.395	363.668.606.850	(195.615.256.044)	4.723.672.000	282.903.432.201	282.903.432.201	
TỔNG CỘNG	110.126.409.395	110.126.409.395	363.668.606.850	(195.615.256.044)	4.723.672.000	282.903.432.201	282.903.432.201	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	296.287.293.786	Thời hạn cho vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(i)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	231.821.853.381	Thời hạn cho vay của từng khoản là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	177.858.938.972	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn	122.122.071.055	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iv)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hai Bà Trưng	62.793.690.886	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 đến 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(iii)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên HSBC Việt Nam	52.738.036.252	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 3	40.556.870.404	Thời hạn cho vay của từng khoản là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	(ii)
TỔNG CỘNG	984.178.754.736		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn nêu trên được đảm bảo bằng:

- (i) Cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty; Tài sản gắn liền trên đất và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Cụm Công nghiệp Lại Yên, xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tân Phong – Lại Yên;
- (ii) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;
- (iii) Một số hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, ký quỹ, chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty;
- (iv) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	208.291.752.000	8.152.000	Thời hạn cho vay 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(v)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên HSBC Việt Nam	32.211.740.067		Thời hạn cho vay 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(v)
	145.180.288.439		Thời hạn cho vay 60 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(vi)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 3	26.343.972.733		Thời hạn cho vay 26 đến 36 tháng. Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý.	(vii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	20.998.112.220		Thời hạn cho vay 48 tháng. Gốc vay và lãi vay trả hàng quý.	(viii)
TỔNG CỘNG	433.025.865.459			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	150.122.433.258			
Vay dài hạn	282.903.432.201			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn ngân hàng có lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay dài hạn nêu trên được đảm bảo bằng:

- (v) Một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;
- (vi) Tài sản gắn liền với đất đã hình thành và tài sản gắn liền với đất sẽ hình thành trong tương lai;
- (vii) Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty;
- (viii) Tài sản sau đầu tư của các nhà hàng được tài trợ bởi nguồn vốn vay, cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Golden Gate Partners, cổ đông lớn của Công ty và một số hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Golden Gate

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Năm trước						<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	76.926.900.000	(88.567.574.818)	(30.050.280.292)	1.390.498.192.289	5.320.225.779	1.354.127.462.958
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.532.433.260	(509.380.309)	139.023.052.951
- Cổ tức trả bằng tiền trong năm	-	-	-	(99.563.672.000)	-	(99.563.672.000)
- Phát hành cổ phiếu mới	688.070.000	-	-	-	-	688.070.000
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	(17.446.719.307)	17.725.739.307	-	-	279.020.000
- Hủy bỏ cổ phiếu	(11.900.000)	(700.397.415)	712.297.415	-	-	-
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	275.624.154	(548.189.154)	(272.565.000)
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	2.295.859.230	2.295.859.230
- Giảm khác	-	-	-	378.489.870	-	378.489.870
Số cuối năm	77.603.070.000	(106.714.691.540)	(11.612.243.570)	1.431.121.067.573	6.558.515.546	1.396.955.718.009
Năm nay						
Số đầu năm	77.603.070.000	(106.714.691.540)	(11.612.243.570)	1.431.121.067.573	6.558.515.546	1.396.955.718.009
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	101.580.481.659	(1.119.554.649)	100.460.927.010
- Cổ tức trả bằng tiền trong năm (i)	-	-	-	(97.435.670.000)	-	(97.435.670.000)
- Phát hành cổ phiếu mới (ii)	378.570.000	-	-	-	-	378.570.000
- Mua lại cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	(42.260.000)	-	-	(42.260.000)
- Tái phát hành cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ (ii)	-	(9.129.602.856)	9.323.602.856	-	-	194.000.000
- Hủy bỏ cổ phiếu (ii)	(48.500.000)	(2.282.400.714)	2.330.900.714	-	-	-
- Giảm do thoái vốn công ty con (iii)	-	-	-	-	(3.359.190.581)	(3.359.190.581)
- Tăng vốn công ty con	-	-	-	31.614.598	258.385.402	290.000.000
Số cuối năm	77.933.140.000	(118.126.695.110)	-	1.435.297.493.830	2.338.155.718	1.397.442.094.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty và Nghị quyết số 03-1/2024/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt việc thực hiện chi trả nốt phần cổ tức bằng tiền còn lại.
- (ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch cổ phiếu liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2024 như sau:
- Phát hành mới 37.857 cổ phiếu ESOP với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu;
 - Tái phát hành 19.400 cổ phiếu ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ;
 - Mua lại 4.850 cổ phiếu ESOP của người lao động đã nghỉ việc từ ngày 27 tháng 5 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024, trong đó có 4.226 cổ phiếu được mua lại với giá 10.000 VND/cổ phiếu, còn lại được mua lại với giá 0 VND/cổ phiếu; và
 - Giảm vốn cổ phần đã phát hành do hủy bỏ 4.850 cổ phiếu quỹ trước đây là cổ phiếu ESOP đã thu hồi của người lao động nghỉ việc từ ngày 27 tháng 5 năm 2023 đến ngày 1 tháng 6 năm 2024.
- (iii) Tại ngày 17 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 171.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng cho cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá phí là 1.710.000.000 VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cổng Vàng không còn là công ty con của Công ty.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	2.300.000	3.375.690
Công ty TNHH Seletar Investments	1.539.608	1.539.608
SeaTown Private Capital Master Fund	768.431	768.431
Công ty TNHH Periwinkle	436.358	436.358
Ông Đào Thế Vinh	440.009	406.684
Ông Nguyễn Xuân Tường	849.629	235.439
Ông Trần Việt Trung	387.331	176.020
Các cổ đông khác	1.071.948	802.677
Cổ phiếu quỹ	-	19.400
TỔNG CỘNG	7.793.314	7.760.307

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	77.603.070.000	76.926.900.000
Vốn góp tăng trong năm	378.570.000	688.070.000
Vốn góp giảm trong năm	(48.500.000)	(11.900.000)
Số cuối năm	77.933.140.000	77.603.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	97.435.670.000	99.563.672.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 12.700 VND/cổ phiếu	97.460.203.275	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 13.000 VND/cổ phiếu	-	99.539.138.725

22.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu đã phát hành	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu phổ thông	7.793.314	7.760.307
Cổ phiếu quỹ	-	19.400
Cổ phiếu phổ thông	-	19.400
Cổ phiếu đang lưu hành	7.793.314	7.740.907
Cổ phiếu phổ thông	7.793.314	7.740.907

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	6.634.700.211.685	6.290.218.772.370
Trong đó:		
Doanh thu bán thực phẩm và đồ uống	6.589.711.860.717	6.262.012.549.988
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.224.182.922	6.634.571.864
Doanh thu hoạt động bán lẻ	37.890.230.546	19.878.518.718
Doanh thu từ hoạt động khác	873.937.500	1.693.131.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(1.046.274.405)	(1.706.592.131)
Doanh thu thuần	6.633.653.937.280	6.288.512.180.239
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	6.622.351.788.998	6.277.144.996.303
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.302.148.282	11.367.183.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	24.950.891.522	23.881.015.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.616.041.689	618.504.684
TỔNG CỘNG	27.566.933.211	24.499.520.387

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thực phẩm và đồ uống đã bán	2.518.742.157.209	2.307.935.889.624
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.638.310.533	4.249.489.481
Giá vốn hoạt động bán lẻ	25.425.072.268	13.118.399.893
Giá vốn của hoạt động khác	546.018.789	47.748.083
TỔNG CỘNG	2.549.351.558.799	2.325.351.527.081

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	50.800.347.684	54.652.795.669
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	2.624.996.991	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.128.203.645	353.727.587
TỔNG CỘNG	59.553.548.320	55.006.523.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.246.704.282.823	1.186.793.729.926
Chi phí thuê cửa hàng	960.133.333.513	931.926.651.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.677.788.909	442.371.715.193
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	262.759.766.331	280.511.252.118
Vật liệu, công cụ dụng cụ	238.103.481.392	242.082.683.312
Chi phí quảng cáo	83.019.821.783	72.464.728.949
Khấu hao và hao mòn	44.998.691.145	48.290.485.611
Chi phí bán hàng khác	144.091.576.762	139.448.342.102
TỔNG CỘNG	3.462.488.742.658	3.343.889.588.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	342.652.707.793	338.445.114.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.098.121.940	49.993.473.422
Khấu hao và hao mòn	32.715.470.443	21.277.029.590
Phân bổ lợi thế thương mại	9.331.306.701	8.444.553.251
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	4.065.940.853	5.178.775.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.749.771.746	25.106.151.279
TỔNG CỘNG	485.613.319.476	448.445.097.303

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	36.380.522.218	43.579.321.831
Tài trợ từ các chiến dịch khuyến mãi của nhà cung cấp	17.574.970.405	20.560.894.175
Lãi do thanh lý tài sản	3.519.052.253	2.177.197.794
Thu nhập từ nhượng quyền	1.782.551.095	1.870.800.233
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	1.390.438.254	834.562.438
Thu nhập khác	12.113.510.211	18.135.867.191
Chi phí khác	12.889.073.031	6.612.582.530
Lỗ do thanh lý công cụ, dụng cụ	4.158.178.969	130.868.776
Xóa sổ các chi phí trả trước của các nhà hàng đã ngừng hoạt động	2.467.541.911	1.418.196.520
Chi phí khác	6.263.352.151	5.063.517.234
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	23.491.449.187	36.966.739.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	2.350.181.481.968	2.148.230.490.546
Chi phí nhân công	1.566.630.701.512	1.532.908.487.541
Chi phí thuê cửa hàng	961.396.333.513	934.246.651.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.134.626.202	501.123.513.593
Phân bổ chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	266.825.707.184	285.690.027.276
Khấu hao và hao mòn	89.829.953.273	73.559.668.257
Chi phí quảng cáo	83.019.821.783	72.464.728.949
Phân bổ chi phí trước hoạt động	33.371.167.920	32.371.634.950
Phân bổ lợi thế thương mại	9.331.306.701	8.444.553.251
Chi phí khác	512.061.679.256	468.222.502.244
TỔNG CỘNG	6.434.782.779.312	6.057.262.258.112

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.291.224.243	38.854.453.075
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.700.858.465)	(267.347.090)
TỔNG CỘNG	27.590.365.778	38.587.105.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.051.292.788	177.610.158.936
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.610.258.558	35.522.031.787
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	909.271.026	1.199.659.971
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	88.537.983
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế	1.562.934.249	259.731.470
Các điều chỉnh khác	-	2.473.397.711
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗ năm trước mang sang	(379.148.693)	(956.252.937)
Các điều chỉnh khác	(112.949.363)	-
Chi phí thuế TNDN	27.590.365.778	38.587.105.985

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.065.200.000	-	(2.065.200.000)	-
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.368.311.375	-	(1.368.311.375)	-
	3.433.511.375	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.336.735.451	1.604.082.542	(267.347.090)	(267.347.090)
	1.336.735.451	1.604.082.542		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần	2.096.775.924	(1.604.082.542)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(3.700.858.465)	(267.347.090)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2019	2024	2.485.796.872	(1.456.076.861)	(1.029.720.011)	-
2020	2025	7.681.141.229	(1.840.135.923)	-	5.841.005.306
2021	2026	1.166.157.099	-	-	1.166.157.099
2022	2027	2.576.839.444	(2.489.585.085)	-	87.254.359
2023	2028	97.074.966	-	-	97.074.966
2024	2029	7.245.832.436	-	-	7.245.832.436
TOTAL		21.252.842.046	(5.785.797.869)	(1.029.720.011)	14.437.324.166

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết
Ông Trần Việt Trung	(đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lychee	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quince Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH Vostochnyi – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất và Thương mại Hoàng Ân	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Two Kings Invest	Bên liên quan của người nội bộ

Các cá nhân khác là thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày ở Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.302.148.282	11.367.183.936
		Thu nhập từ phí nhượng quyền	1.782.551.095	1.870.800.233
Công ty Cổ phần Golden Gate Partners	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	42.871.263.000	43.883.970.000
Công ty TNHH Seletar Investments	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	19.553.021.600	20.014.904.000
Ông Đào Thế Vinh	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	5.107.736.800	5.217.686.500
Ông Nguyễn Xuân Tường	Cổ đông sáng lập/Thành viên HĐQT	Chia cổ tức	2.990.075.300	3.060.707.000
		Thanh toán gốc vay	-	18.645.000.000
Ông Trần Việt Trung	Cổ đông sáng lập/Chủ tịch HĐQT	Chia cổ tức	2.235.454.000	2.288.260.000
		Thanh toán gốc vay	-	43.505.000.000
Công ty TNHH Vostochnyi – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	704.743.200	704.743.200
Các cổ đông khác	Cổ đông	Chia cổ tức	24.678.119.300	25.098.144.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>				
Công ty TNHH Cổ Vàng Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.623.532.237	-
Công ty TNHH Vostochnyi – Alyans Việt Nam	Bên liên quan của người nội bộ	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	126.853.776	-
			1.750.386.013	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>				
Công ty Cổ phần Nội thất Golden Gate	Công ty liên kết (đến ngày 17 tháng 7 năm 2024)	Mua hàng và dịch vụ	-	188.749.176
			-	188.749.176
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm W&E	Bên liên quan của người nội bộ	Phải thu khác	135.646.122	121.568.273
			135.646.122	121.568.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất và Thương mại Hoàng Ân	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	255.732.400	-
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	113.637.622	-
Công ty Cổ phần Lychee	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	63.879.889	21.402.067
Công ty Cổ phần Two Kings Invest	Bên liên quan của người nội bộ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	50.000.000	-
Công ty TNHH Cổng Vàng Vinh	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	112.606.062
			483.249.911	134.008.129

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	96.071.813	113.059.042
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.263.574.145	3.330.858.982
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	545.420.648	556.781.050
TỔNG CỘNG		3.905.066.606	4.000.699.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.580.481.659	139.532.433.260
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.580.481.659	139.532.433.260
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	101.580.481.659	139.532.433.260
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.745.649	7.665.521
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	7.745.649	7.665.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.115	18.203
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.115	18.203

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê địa điểm, mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	930.605.077.002	916.205.067.017
Từ 1 - 5 năm	2.025.621.037.164	1.925.437.740.393
Trên 5 năm	185.319.025.901	266.891.375.940
TỔNG CỘNG	<u>3.141.545.140.067</u>	<u>3.108.534.183.350</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê đất và nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	704.743.200	1.043.131.800
Từ 1 – 5 năm	998.386.200	2.379.906.600
TỔNG CỘNG	<u>1.703.129.400</u>	<u>3.423.038.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc mua 99,98% cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN với tổng giá phí tạm thời là 270 tỷ VND. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trà Cà Phê VN là công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025


Trần Thị Minh Chung
Người lập


Nguyễn Mạnh Đức
Kế toán trưởng



Đào Thế Vinh
Tổng Giám đốc

